

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh Quyết định số 810/QĐ-UBND**  
**ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất, giao đất cho Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp và Dân cư Becamex Bình Phước (khu B); được điều chỉnh tại Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 và Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước đối với diện tích đất thuê tăng thêm sau khi điều chỉnh quy hoạch thuộc dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (Khu B);*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-STNMT ngày 26/7/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước đối với diện tích đất thuê tăng thêm sau khi điều chỉnh quy hoạch thuộc dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước (Khu B), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh điểm 2.2 Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh như sau:

- **Từ:** “2.2. Tổng diện tích đất: 13.866,4 m<sup>2</sup>.”

- **Thành:** “2.2. Tổng diện tích đất: 5.338,3 m<sup>2</sup>; trong đó:

+ Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất khu công nghiệp là: 2.048,7 m<sup>2</sup>

+ Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất công trình năng lượng là: 3.289,6 m<sup>2</sup>”

2. Điều chỉnh Khoản 3 (Kết quả xác định giá đất), Điều 1 Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh như sau:

- **Từ:**

TT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)
1	<b>Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất khu công nghiệp</b>	<b>10.576,8</b>		<b>6.653.599.110</b>
	Vị trí thuộc các tuyến đường đất còn lại			
1.1	Phạm vi 1	1.308,3	1.202.536	1.573.277.849
1.2	Phạm vi 2	2.442,2	601.268	1.468.416.710
1.3	Phạm vi 3	4.880,7	529.116	2.582.456.461
1.4	Phạm vi 4	1.945,6	529.116	1.029.448.090
2	<b>Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất công trình năng lượng</b>	<b>3.289,6</b>		<b>1.491.925.709</b>
	Vị trí thuộc các tuyến đường đất còn lại			
2.1	Phạm vi 4	3.289,6	453.528	1.491.925.709
<b>Tổng cộng</b>		<b>13.866,4</b>		<b>8.145.524.819</b>

Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm mười chín đồng.

- **Thành:**

TT	Vị trí, phạm vi, loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	<b>Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất khu công nghiệp</b>	<b>2.048,70</b>		<b>1.517.111.897</b>	Điều chỉnh lại cho phù hợp
	Vị trí thuộc các tuyến đường đất còn lại				
1.1	Phạm vi 1	247,20	1.420.229	351.080.609	
1.2	Phạm vi 2	472,60	710.115	335.600.349	
1.3	Phạm vi 3	946,00	624.901	591.156.346	
1.4	Phạm vi 4	382,90	624.901	239.274.593	

TT	Vị trí, phạm vi, loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2	<b>Diện tích chuyển từ đất cây xanh sang đất công trình năng lượng</b>	3.289,60		1.491.925.709	Giữ nguyên theo Quyết định số 810/QĐ-UBND
	Vị trí thuộc các tuyến đường đất còn lại				
2.1	Phạm vi 4	3.289,60	453.528	1.491.925.709	
<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>5.338,30</b>		<b>3.009.037.606</b>	

Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm lẻ chín triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm lẻ sáu đồng.

\* Lý do điều chỉnh: Do nhầm lẫn trong quá trình xác định khu vực, vị trí, diện tích đất cây xanh chuyển qua đất khu công nghiệp. Sau khi rà soát, kiểm tra thì diện tích đất chuyển từ đất xây xanh sang đất khu công nghiệp là 2.048,7m<sup>2</sup>. Do đó điều chỉnh lại diện tích đất và giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền thuê đất.

3. Ngoài nội dung điều chỉnh nêu trên, các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Tổng Giám đốc Công ty CP Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, phòng: KT, TH;
- Lưu: VT. (Trung07)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*